

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018 và tháng 01/2019; Kịch bản tăng trưởng năm 2019 của tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện hỏa tốc số 160/CĐ-TTg ngày 11/02/2019 về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019, trong đó có việc xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2019 của tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

#### 1. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018

*Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)* đạt 51.224,84 tỷ đồng (giá so sánh 2010)<sup>1</sup>, tăng 9,6% so với năm 2017. Trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 26.868,27 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2017; khu vực dịch vụ đạt 15.727,31 tỷ đồng, tăng 8,4%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 8.629,25 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2017.

GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 57,8 triệu đồng/người, tương đương 2.514 USD/người, đạt kế hoạch.

Về cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 52,01% (kế hoạch 53-54%); dịch vụ 30,17% (kế hoạch 28-29%); nông, lâm nghiệp và thủy sản 17,82% (kế hoạch 18-19%).

- *Về sản xuất công nghiệp*: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 114.106,9 tỷ đồng, tăng 11,4% so với năm 2017<sup>2</sup>. Trong đó, công nghiệp lọc hóa dầu đạt 89.735,0 tỷ đồng, tăng 11,8%; công nghiệp ngoài dầu đạt 24.371,9 tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2017.

- *Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường*: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 51.018,7 tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm 2017. Kim ngạch xuất khẩu đạt 540 triệu USD, tăng 17,9% so với năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu đạt 1.120 triệu USD, tăng 129,3% so với năm 2017. Doanh thu vận tải và các dịch vụ vận tải đạt 3.951,0 tỷ đồng, tăng 16,3% so với năm 2017.

- *Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản*: Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 15.389,74 tỷ đồng, tăng 4,9% so với năm 2017. Trong đó, nông nghiệp đạt 8.447,99 tỷ đồng, tăng 2,0%; lâm nghiệp đạt

<sup>1</sup> GRDP theo giá hiện hành 73.618,48 tỷ đồng, trong đó: công nghiệp-xây dựng 38.290,12 tỷ đồng; dịch vụ 22.210,09 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản 13.118,27 tỷ đồng.

<sup>2</sup> Năm 2017, NM lọc dầu Dung Quất thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 3 kéo dài 51 ngày; năm 2018, NM lọc dầu hoạt động vượt công suất.

1.034,86 tỷ đồng, tăng 12,51%; thủy sản đạt 5.906,89 tỷ đồng, tăng 7,8%.

- **Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:** Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định công nhận huyện Nghĩa Hành đạt chuẩn nông thôn mới. Hỗ trợ xây dựng thí điểm 03 khu dân cư nông thôn kiểu mẫu<sup>3</sup>. Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh quản lý bố trí trực tiếp 562,2 tỷ đồng, tăng 59,6% so với năm 2017. Đến 31/12/2018, có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế có 61 xã đạt chuẩn.

- **Tổng thu ngân sách trên địa bàn** đạt 20.103 tỷ đồng, bằng 133,8% so với cùng kỳ năm trước và đạt 137,2% dự toán; trong đó: Thu nội địa đạt 16.736 tỷ đồng, đạt 119,7% dự toán; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 3.312 tỷ đồng, đạt 449,4% dự toán.

- **Đầu tư công:** Kế hoạch vốn đầu tư công 2018 được giao 4.259,585 tỷ đồng. Đến 31/01/2019, giải ngân 4.108,084 tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch.

- **Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):** Cấp phép mới cho 15 dự án, với tổng vốn đăng ký 367 triệu USD; vốn thực hiện cả năm đạt 115 triệu USD. Trong năm, có 07 dự án FDI đi vào hoạt động.

- **Tình hình đầu tư trong nước:** Cấp phép đầu tư cho 118 dự án, tổng vốn đăng ký 23.658 tỷ đồng, Trong năm, đã có 14 dự án đi vào hoạt động.

- **Công tác quản lý, đăng ký doanh nghiệp:** Từ đầu năm đến ngày 31/12/2018, có 786 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 6.508,8 tỷ đồng, tăng 9,6% về số doanh nghiệp và giảm 46,5% vốn đăng ký.

## **2. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01/2019**

*(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)*

## **3. Dự kiến mục tiêu, phương án tăng trưởng năm 2019 tỉnh Quảng Ngãi**

### **a) Mục tiêu năm 2019**

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, huy động nhiều nguồn lực thực hiện 03 nhiệm vụ đột phá, 03 nhiệm vụ trọng tâm, góp phần quan trọng hoàn thành các mục tiêu kế hoạch 05 năm 2016-2020. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của cả hệ thống chính trị; sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Đồng hành, hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy các dự án sớm triển khai thực hiện và phát huy hiệu quả. Quản lý và tổ chức thực hiện nghiêm các quyết định phê duyệt quy hoạch, nhất là quy hoạch đô thị. Tăng cường quản lý chặt chẽ tài nguyên, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, tận dụng có hiệu quả cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và triển khai xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giải quyết cơ bản các vụ việc khiếu nại, tố

<sup>3</sup> Xã Bình Dương, huyện Bình Sơn; xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa và xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành

cáo đông người, phức tạp, gay gắt, kéo dài. Chăm lo đời sống sức khỏe nhân dân; chú trọng giải quyết việc làm. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

Thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 theo phương châm hành động của Chính phủ là **“Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bất phá, hiệu quả”** và chủ đề năm của tỉnh Quảng Ngãi: **“Tiếp tục tinh gọn bộ máy, biên chế; cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương; ưu tiên phát triển kinh tế, giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội bức xúc”**.

#### **b) Dự kiến các phương án tăng trưởng năm 2019**

Tăng trưởng kinh tế của Quảng Ngãi phụ thuộc nhiều vào tình hình hoạt động của Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất. Căn cứ vào khả năng phát triển các ngành, lĩnh vực, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà máy trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh dự kiến 02 phương án tăng trưởng kinh tế năm 2018 như sau:

(1) Phương án 1: Sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất dự kiến đạt 6,619 triệu tấn, bằng sản lượng Trung ương giao làm cơ sở thu ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2019.

Tương ứng với mức tăng trưởng GDRP của tỉnh 6,5-7,0% so với năm 2018. Trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%; công nghiệp và xây dựng tăng 7,0% và dịch vụ tăng 8,4%.

(2) Phương án 2: Sản lượng của Nhà máy dự kiến tương đương năm 2018 đạt khoảng 6,850 triệu tấn

Tương ứng với mức tăng trưởng GDRP của tỉnh khoảng 7,5-8,0% so với năm 2018. Trong đó, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,2%; công nghiệp và xây dựng tăng 9,3% và dịch vụ tăng 8,4%.

Trong 02 phương án tăng trưởng như trên, UBND tỉnh chọn phương án 1: GRDP tăng 6,5%-7,0% và giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2018; đồng thời, ban hành nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 tại Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2019.

*(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)*

#### **4. Kiến nghị đối với Trung ương**

Bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo các kế hoạch, chương trình, dự án của tỉnh, để thực hiện đạt và vượt mức chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019 theo Kế hoạch đề ra, UBND tỉnh Quảng Ngãi kiến nghị, đề xuất Trung ương quan tâm hỗ trợ tỉnh một số nội dung như sau:

#### **a) Đối với việc triển khai Luật Quy hoạch**

Đề nghị Trung ương sớm ban hành Nghị định và các Thông tư hướng dẫn triển khai Luật Quy hoạch trên cả nước để địa phương có cơ sở rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch trên địa bàn tỉnh và chuẩn bị các điều kiện để xây dựng mới Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030.

**b) Về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020**

Theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 – 2020, tỉnh Quảng Ngãi được trung ương hỗ trợ tối đa 80% kinh phí thực hiện.

- Trường hợp địa phương có nguồn cải cách tiền lương còn dư, sau khi đã đảm bảo đủ nguồn cải cách tiền lương trong năm, thì sử dụng để chi trả thay phần trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành (giảm tương ứng phần trung ương hỗ trợ theo chế độ).

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; nguồn cải cách tiền lương còn dư là nguồn kinh phí của địa phương.

Vì vậy, việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của địa phương để chi trả thay phần kinh phí trung ương hỗ trợ là chưa phù hợp với Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, vì Quyết định không xác định nguồn kinh phí cho các địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

Đề chủ động trong việc điều hành ngân sách địa phương, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí kinh phí cho địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội đối với phần kinh phí do ngân sách trung ương đảm bảo.

Đồng thời, sau khi địa phương đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo lộ trình của Chính phủ, phần còn dư được để lại cho địa phương thực hiện đầu tư các dự án theo quy định tại Nghị quyết số 49/2017/QH14 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

**c) Đề nghị Chính phủ hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để thực hiện Dự án tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn IIb).**

Hiện nay, các tỉnh khu vực duyên hải miền Trung đã đầu tư cơ bản tuyến đường ven biển, trong khi đó tỉnh Quảng Ngãi mới đầu tư giai đoạn 1, chưa thể kết nối đồng bộ với tuyến đường ven biển Quảng Nam và Bình Định nên chưa phát huy được hiệu quả đầu tư.

Do vậy, để kết nối các tuyến đường ven biển của vùng kinh tế trọng điểm

Miền Trung, tạo thành trục dọc ven biển của quốc gia, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế biển, du lịch, đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng ven biển, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm, hỗ trợ tỉnh đầu tư Dự án tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIb (Tổng mức đầu tư dự án là 3.000 tỷ đồng, ngân sách tỉnh bố trí 1.000 tỷ đồng, đề nghị TW hỗ trợ 2000 tỷ đồng) theo Kết luận số 215/TB-VPCP ngày 11/6/2018 kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi.

d) Đề nghị Trung ương sớm bổ sung 283,3 tỷ đồng từ nguồn NSTW để hoàn thành dự án Hợp phần Di dân, tái định cư cho đồng bào dân tộc miền núi vùng hồ chứa nước Nước Trong theo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 215/TB-VPCP ngày 11/6/2018.

e) Về bố trí vốn để thu hồi khoản tạm ứng cho tỉnh Quảng Ngãi 185 tỷ đồng (50% số thuế tiêu thụ đặc biệt của Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất năm 2009)

Theo Thông báo số 286/TB-VPCP ngày 09/9/2016, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, bố trí vốn thu hồi khoản tạm ứng cho tỉnh 185 tỷ đồng, đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tại Văn bản số 35/TTg-KTTH ngày 11/01/2010. Tuy nhiên, Theo kế hoạch trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020, Trung ương chưa cân đối, bổ sung số vốn là 185 tỷ đồng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Để thu hồi các khoản ứng trước theo đúng Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ, sớm hoàn ứng các khoản ứng trước từ vốn ngân sách Trung ương của tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, cân đối bố trí vốn thu hồi khoản tạm ứng cho tỉnh 185 tỷ đồng theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (50% số thuế tiêu thụ đặc biệt của Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất năm 2009).

f) Đối với phần kinh phí dự phòng 10% trong kế hoạch trung hạn 2016-2020: Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm tham mưu Thủ tướng Chính phủ phân bổ sử dụng nguồn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương để địa phương đủ cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận :

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu;VT, THptth46.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



## Phụ lục 01

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01/2019 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

theo Báo cáo số 29 /BC-UBND ngày 21/02/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

**1. Về sản xuất công nghiệp:** Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 01/2019 đạt 10.103,3 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì tăng 13%. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 7.928 tỷ đồng, tăng 0,3%; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.693 tỷ đồng, tăng 20,7% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 483 tỷ đồng, giảm 1,8%.

### **2. Về thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường:**

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng* trong tháng đạt 4.575 tỷ đồng, tăng 12,97% so với cùng kỳ năm trước.

*Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)* tháng 01/2019 tăng 0,45% so với tháng trước và tăng 2,62% so với tháng cùng kỳ năm trước.

*Kim ngạch xuất khẩu* trong tháng đạt 46,6 triệu USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2018.

*Kim ngạch nhập khẩu* trong tháng đạt 25,2 triệu USD, tăng 115,8% so với cùng kỳ năm 2018.

*Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt):* Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi trong tháng đạt 363,1 tỷ đồng, tăng 27,67% so với cùng kỳ năm 2018.

### **3. Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

Diện tích gieo sạ lúa vụ Đông - Xuân được 36.939 ha, đạt 96,5% kế hoạch vụ và giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tình hình sâu bệnh gây hại cho trồng trọt có xảy ra trên cây lúa và một số loại rau, màu nhưng mức độ nhỏ lẻ, không đáng kể.

Chăn nuôi đang dần chuyển biến tích cực, giá thịt lợn hơi duy trì ở mức ổn định. Tình hình dịch bệnh trong tháng có xảy ra nhưng đã được giám sát và phòng trị kịp thời, không để phát sinh thành dịch.

Trong tháng, tận dụng thời tiết thuận lợi, người dân đẩy nhanh tiến độ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 2.616 ha, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2018. Không xảy ra cháy rừng.

Sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 18.967,7 tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ 2018, trong đó, sản lượng khai thác ước đạt 18.851,5 tấn, tăng 9,4%.

**4. Thu ngân sách:** Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn trong tháng đạt 1.879 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, bằng 9,5% dự toán năm, trong đó, thu nội địa đạt 1.519 tỷ đồng, bằng 8,9% dự toán năm; thu hoạt động xuất nhập khẩu đạt 360 tỷ đồng, bằng 13,8% dự toán năm.

**5. Đầu tư công:** Tổng vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước do tỉnh

quản lý năm 2019 là 4.884,881 tỷ đồng<sup>1</sup>. Đến nay, tỉnh đã hoàn thành việc phân khai kế hoạch chi tiết cho các đơn vị để triển khai thực hiện là 4.514,875 tỷ đồng.

#### **6. Thu hút đầu tư và quản lý doanh nghiệp:**

*Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):* Trong tháng có 02 dự án FDI được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 16 triệu USD. Đến 31/01/2019, toàn tỉnh có 64 dự án đầu tư FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký 1,774 tỷ USD.

*Đầu tư trong nước:* Trong tháng, có 07 dự án được cấp quyết định chủ trương đầu tư, tổng vốn đăng ký khoảng 2.841 tỷ đồng. Tính đến 31/01/2019, toàn tỉnh có 543 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 245.124 tỷ đồng.

*Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:* Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong tháng là 74 doanh nghiệp, tăng 23% cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký 901,39 tỷ đồng, tăng 3,85 lần; vốn đăng ký bình quân 12,18 tỷ đồng/1 doanh nghiệp./.

---

<sup>1</sup> Bao gồm: (1) Vốn cân đối NSĐP là 3.823 tỷ đồng; (2) Vốn NSTW là 1.061,811 tỷ đồng; Không bao gồm 250 tỷ đồng vốn bội chi ngân sách địa phương.



**Phụ lục 02**  
**PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG NĂM 2019**  
**CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Kèm theo Báo cáo số 29 /BC-UBND ngày 21 /02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện	Kế hoạch năm 2019	Mục tiêu năm 2019 tăng so với năm 2018 (%)	
<b>I</b>	<b>Các phương án tăng trưởng</b>						
<b>1</b>	<b>Phương án 1: Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>	%	9,0-9,5	9,6	6,5-7,0	6,5-7,0	Sản lượng NM lọc dầu ĐQ đạt 6,619 triệu tấn
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	4,0	4,5	3,2	3,2	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	11,1	12,1	12,0	12,0	
	<i>Trong đó:</i>	%					
	+ Công nghiệp	%	10,0	11,2	7,6	7,6	
	+ Xây dựng	%	20,2	20,0	4,0	4,0	
-	Dịch vụ	%	8,5	8,4	8,4	8,4	
<b>2</b>	<b>Phương án 2: Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>	%	9,0-9,5	9,6	7,5-8	7,5-8	Sản lượng NM lọc dầu ĐQ đạt 6,850 triệu tấn
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	4,0	4,5	3,2	3,2	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	11,1	12,1	9,3	9,3	
	<i>Trong đó:</i>	%					
	+ Công nghiệp	%	10,0	11,2	10,0	10,0	
	+ Xây dựng	%	20,2	20,0	4,0	4,0	
-	Dịch vụ	%	8,5	8,4	8,4	8,4	
<b>II.</b>	<b>Các ngành và lĩnh vực kinh tế</b>						
<b>1</b>	<b>Công nghiệp</b>						
-	Thủy sản chế biến	Tấn	11.900	11.672	11.900	102,0	
-	Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	11.312	12.895	12.900	100,0	
-	Bánh kẹo các loại	Tấn	16.500	14.188	14.000	98,7	
-	Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	104.000	95.555	104.000	108,8	
-	Bia	1000 lít	170.000	172.737	177.000	102,5	



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện	Kế hoạch năm 2019	Mục tiêu năm 2019 tăng so với năm 2018 (%)	
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	80.000	88.724	89.000	100,3	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,500	6,850	6,619	96,6	Phương án 1
			6,500	6,850	6,850	100,0	Phương án 2
	- Phân bón hóa học	Tấn	33.000	33.327	34.000	102,0	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	477.000	477.285	480.000	100,6	
	- Đá xây dựng các loại	1000m <sup>3</sup>	1.500	1.439	1.500	104,2	
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	58.000	46.404	50.000	107,7	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	16.500	16.329	17.000	104,1	
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	700	616,84	800	129,7	
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.100	1.128,47	1.400	124,1	
	- Nước máy	1000m <sup>3</sup>	13.000	13.795	13.500	97,9	
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	670.000	799.370	800.000	100,1	
	- Tai nghe	1000 cái	60.000	35.434	30.000	84,7	
	- Cuộn cảm	1000 cái	120.000	126.630	120.000	94,8	
	- Giày da các loại	1000 cái	1.300	2.191	1.400	63,9	
	- Thép xây dựng	1.000 tấn			1.000		
<b>2</b>	<b>Thương mại dịch vụ</b>						
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	51.000	51.018	55.947	109,7	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	450	540	560	103,7	
	- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu						
	+ Thủy sản	Triệu USD	17	17	18	105,9	
	+ Tinh bột mỳ	"	70	80	80	100,0	
	+ Đồ gỗ	"	4	4	4	100,0	
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	110	110	110	100,0	
	+ May mặc	"	21	21	21	100,0	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	9	9	9	100,0	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	100	100	100	100,0	
	+ Dầu FO	"	30	75	75	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện	Kế hoạch năm 2019	Mục tiêu năm 2019 tăng so với năm 2018 (%)	
	+ Sơ, sợi dệt các loại	"	50	62	81	130,6	
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	14	12	10	83,3	
	+ Giày dép các loại	"	23	40	42	105,0	
	+ Hàn hóa khác	"	2	10	10	100,0	
<b>c)</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn</b>	Triệu USD	<b>940</b>	<b>1.120</b>	<b>615</b>	<b>54,9</b>	
	- <i>Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu</i>						
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	650	650	80	12,3	
	+ Sắt thép	"	35	35	40	114,3	
	+ Dầu thô	"	90	205	250	122,0	
	+ Nguyên phụ liệu may mặc	"	80	80	80	100,0	
	+ Bông các loại	"	45	45	60	133,3	
	+ Điện thoại và các linh kiện	"	5	5	5	100,0	
	+ Hàng hóa khác	"	35	100	100	100,0	
<b>3</b>	<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>						
<b>a)</b>	<b>Nông nghiệp</b>						
	- Một số cây trồng chủ yếu						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	74.879	74.728	73.712	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	58,3	58,9	59,2	100,6	
	Sản lượng	Tấn	436.487,4	439.802	436.558	99,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	11.009	10.398	10.558	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	57,5	57,9	58,0	100,2	
	Sản lượng	Tấn	63.294	60.215	61.286	101,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	19.500	17.802	17.900	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	192,0	192,7	195,0	101,2	
	Sản lượng	Tấn	374.400	342.974	349.050	101,8	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	3.282,0	2.937	2.746	93,5	
	Năng suất	Tạ/ha	590,0	582,8	600,0	102,9	
	Sản lượng	Tấn	193.645	171.193	164.760	96,2	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh)	Đơn vị tính	Năm 2018		Năm 2019		Ghi chú
			Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện	Kế hoạch năm 2019	Mục tiêu năm 2019 tăng so với năm 2018 (%)	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6.270,0	6.018	6.317	105,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22,3	22,8	22,5	98,5	
	Sản lượng	Tấn	14.002	13.743	14.210	103,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.448	3.660	3.662	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	19,5	20,4	20,1	98,6	
	Sản lượng	Tấn	6.709	7.449	7.350	98,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13.930	14.218	14.467	101,8	
	Năng suất	Tạ/ha	154,9	195,4	160,1	81,9	
	Sản lượng	Tấn	215.739	277.847	231.679	83,4	
<b>b)</b>	<b>Thủy sản</b>	Tấn	<b>170.000- 180.000</b>	<b>240.000</b>	<b>216.000</b>	90,0	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	170.000- 180.000	234.737	209.500	89,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	6.750	5.263	6.500	123,5	
	<i>Trong đó</i> : Tôm nuôi	Tấn	4.650	4.798	4.800	100,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.426	1.446	1.475	102,0	
	<i>Trong đó</i> : Tôm nuôi	Ha	513	511	510	99,8	